TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/DS - ST
Ngày: 29 - 8 - 2022
V/v đòi lại đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy GCNQSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thí

Bà Hoàng Thị Thoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 29 tháng 8 năm 2022, tại phòng xét xử án dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2021/TLST - DS ngày 17 tháng 6 năm 2022, về việc đòi lại đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1716/2022/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình R, sinh năm 1964; bà Đinh Thị L, sinh 1968

Địa chỉ: Thôn Ph, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- *Bị đơn:* Ông Bùi Công Đ, sinh năm 1975; bà Đinh Thị S, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn Ph, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:*

+ Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình;

Địa chỉ: Thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Đại T – Chủ tịch UBND huyện L; vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Đăng Th – Chủ tịch UBND xã H; vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Đình R, bà Đinh Thị L (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H có nguồn gốc của bố mẹ nguyên đơn khai hoang và làm nhà ở từ năm 1985; năm 1989 nguyên đơn xây dựng gia đình được bố mẹ giao lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất, năm 1992 vợ chồng nguyên đơn được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số 08015/QSDĐ/164/QĐ – UB ngày 17/11/1992 với diện tích 720m^2 tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H, huyện L. Năm 1993, nhà ở của nguyên đơn bị bảo làm sập, hỏng nhà ở nên nguyên đơn đưa gia đình và các con vào ở chung cùng bố mẹ (nhà bố mẹ nguyên đơn cách thửa đất của nguyên đơn hơn 1km); năm 1994 do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng nguyên đơn gửi con cho bố mẹ để vào Tây nguyên làm thuê và thỉnh thoảng lại về thăm các con và bố mẹ vào dịp lễ tết. Năm 2000, dự án mở rộng quốc lộ 1A đi qua đất của nguyên đơn nên nguyên đơn được đền bù 369.000 đồng, trong đó đền bù về đất 258.000 đồng, đền bù về cây trồng 111.000 đồng. Sau năm 2000 nguyên đơn thấy ông Bùi Công Đ có làm nhà tạm và canh tác trên diện tích đất nhưng nguyên đơn nghĩ mình đi làm ăn xa chưa sử dụng đất nên cho bị đơn canh tác. Năm 2020 nguyên đơn thấy vợ chồng ông Đ xây nhà kiên cố nên đã ngăn cản và xảy ra tranh chấp thì được biết ông Đ cũng được cấp GCNQSDĐ trên thửa đất này. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Đ trả lại đất và hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho ông Bùi Công Đ.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Bùi Công Đ, bà Đinh Thị S (viết tắt bị đơn) trình bày: Năm 1997, bị đơn được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số I 906472 ngày 02/01/1997 với diện tích 720m^2 tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H. Năm 1998, bị đơn làm nhà tạm sinh sống; năm 2013 dự án mở rộng quốc lộ 1A đi qua đất của bị đơn nên nguyên đơn được đền bù 8.114.400 đồng. Năm 2020, bị đơn xây dựng lại nhà kiên cố thì nguyên đơn đến tranh chấp. Từ năm 1997 cho đến nay bị đơn sử dung đất và nộp thuế đầy đủ, không có tranh chấp; bị đơn được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định, do đó bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

UBND huyện L là người có nghĩa vụ liên quan vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án đã có công văn yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn và cử người tham gia tố tụng. Tuy nhiên tại Công văn số 1690/UBND – TNMT ngày 01/8/2022 của UBND huyện L trả lời hiện các cơ quan chuyên môn của huyện L không còn lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình R và ông Bùi Công Đ nên không đủ cơ sở để ghi ý kiến theo yêu cầu của Tòa án.

Tại Công văn số 25/CV – UBND ngày 19/8/2022 của UBND xã H, huyện L là người có nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày: UBND xã đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình R theo quy định; về tài liệu thì UBND xã còn lưu trử một số tài liệu liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình R, không lưu giữ tài liệu cấp GCNQSDĐ cho ông Đ.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất bị lấn chiếm tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H; nay bị đơn đã làm nhà kiên cố nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lại diện tích đất trống khoảng 200 đến 300m^2 để làm nhà, diện tích đất bị đơn đã làm nhà nguyên đơn nhường cho bị đơn quản lý, sử dụng; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L đã cấp cho bị đơn tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H. Bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thống nhất được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho bị đơn tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H, huyện L. Buộc bị đơn chịu chi phí tố tụng và án phí vụ kiện.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho bị đơn, căn cứ Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Tại phiên tòa UBND huyện L, và UBND xã H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án có đơn đề nghị xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Ngày 07 tháng 11 năm 1992, nguyên đơn được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số với diện tích 720m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 200m^2 đất kinh tế gia đình và 310m^2 đất vườn còn lại), tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H, huyện L. Nguồn gốc diện tích đất này là do bố mẹ nguyên đơn khai hoang, sử dụng từ trước năm 1985, năm 1989 nguyên đơn được bố mẹ chuyển giao và làm nhà ở ổn định.

[3] Ngày 02 tháng 01 năm 1997, bị đơn được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số I 906472 ngày 02/01/1997 với diện tích 720m^2 tại thửa đất số 33,

tờ bản đồ số 14 xã H, huyện L. Diện tích đất này ông Bùi Công Đ được giao đất, theo Quyết định số 02/QĐ – UB ngày 02/01/1997 của UBND huyện L.

[4] Theo yêu cầu của nguyên đơn ngày 22/7/2022 Hội đồng thẩm định đã xác định tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H, huyện L có diện tích 720m^2 đất; nay được đổi thành thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18 xã Hưng Thủy có diện tích 1.010m^2 đất; nhưng thực tế sử dụng 1.173m^2 đất. Theo thị trường thì thửa đất có trị giá 37.038.000 đồng/m^2. Trên thửa đất có 01 nhà cấp 4 rộng 158m^2 của bị đơn xây dựng năm 2020 và 01 nhà xây đã củ rộng 30,9m^2 lợp Brôximăng do ông Đ xây dựng từ năm 1998, diện tích đất còn lại là đất trống.

[5] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa thì nguyên đơn được UBND huyện L giao 720m^2 đất, tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H, huyện L theo Quyết định số 164/QĐ – UB ngày 07/12/1994 và bị đơn cũng được UBND huyện L giao 720m^2 đất, tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H, huyện L theo Quyết định số 02/QĐ – UB ngày 02/01/1997. Như vậy, cùng một diện tích đất, cùng số thửa đất và cùng tờ bản đồ nhưng từ năm 1997 cho đến nay tồn tại hai chủ thể cùng được cấp GCNQSDĐ. Nguyên đơn cùng gia đình sử dụng đất từ năm 1985 đến 1994 thì không còn sử dụng đất và đi làm thuê tại các tỉnh Tây nguyên, còn bị đơn sử dụng đất liên tục từ năm 1997 cho đến nay.

[6] UBND huyện L là cơ quan quản lý đất đai đã ban hành hai quyết định giao đất và cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này; tại Công văn số 1690/UBND – TNMT ngày 01/8/2022 của UBND huyện L đã trả lời công văn của Tòa án với nội dung: hiện nay UBND huyện L và các cơ quan liên quan không còn lưu giữ tài liệu liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn và bị đơn (bút lục số 94); UBND xã H, huyện L có lưu giữ Quyết định số 164/QĐ – UB ngày 07/12/1994 của UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình trong đó có nguyên đơn với diện tích 720m^2 đất, tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H, huyện L; Quyết định số 02/QĐ – UB ngày 02/01/1997 của UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình trong đó có bị đơn tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H (bút lúc số 09 đến 19); Tòa án đã có văn bản thu thập tài liệu tại các cơ quan liên quan lưu giữ tài liệu thấy, tại Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên & Môi trường có lưu giữ tờ bản đồ số 18 xã H được lập năm 2016; sổ mục kê đất đai lập năm 2020 thể hiện thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H thuộc quyền quản lý, sử dụng của bị đơn. Nguyên đơn hiện tại đang sử dụng 1.968,9m^2 đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16 xã H, huyện L nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ (ở một vị trí khác so với diện tích đất được cấp GCNQSDĐ năm 1992); ngày 24/8/2022 Tòa án tiến hành lấy lời khai ông Nguyễn Đình Ng và ông Võ Đức B nguyên cán bộ địa chính UBND xã H trong thời gian cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn và bị đơn, hai ông này thừa nhận thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bị đơn và sau này

không hề có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền đối với diện tích đất của nguyên đơn (bút lục số108 và 109); Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã H thì được biết hiện tại cơ quan này không lưu tài liệu nào liên quan đến việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho nguyên đơn năm 1992 (bút lục số 110). Như vậy, hiện tại không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào lưu trữ các loại giấy tờ, tài liệu liên quan đến để chứng minh việc đã thu hồi đất 720m^2 đất của nguyên đơn tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H, huyện L.

[7] Từ phân tích tại các mục [2], [3], [4], [5] và [6] thấy, việc UBND huyện L chưa ban hành quyết định thu hồi đất 720m^2 đã được GCNQSDĐ của nguyên đơn tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H, huyện L, nhưng đã giao toàn bộ diện tích đất này và cấp GCNQSDĐ cho bị đơn là trái quy định. Tuy nhiên, trong vụ việc này nguyên đơn cũng có một phần lỗi không nhỏ, vì từ năm 1995 cho đến nay không sử dụng đất; nguyên đơn biết bị đơn sử dụng diện tích đất của mình từ năm 1997 đến nay và bị đơn đã hai lần xây dựng nhà ở trên diện tích đất này nhưng không có tranh chấp.

[8] Tại phiên tòa nguyên đơn chấp nhận diện tích bị đơn đã làm nhà nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại một phần diện tích đất trống phía Tây thửa đất để làm nhà ở nhưng bị đơn không chấp nhận. Như phân tích tại mục [7] thì các bên đương sự đều có lỗi dẫn đến vụ việc tranh chấp này, mặt khác thửa đất này khi giao cho nguyên đơn và bị đơn có diện tích 720m^2 nhưng hiện nay theo tờ bản đồ địa chính số 18 xã H thì thửa đất này có diện tích 1.010,4m^2 nên cần chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn trả lại khoảng 250m^2 đất cho nguyên đơn tại khu vực phía Tây thửa đất đang còn trống.

[9] Quá trình thu thật chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H trước đây là một quả đồi cao không bằng phẳng, sau khi được cấp GCNQSDĐ bị đơn đã thuê máy và nhân công san lấp mặt bằng hai đợt với số tiền chi phí lớn, vì vậy cần buộc nguyên đơn giao lại cho bị đơn khoảng 20.000.000 đồng chi phí đã san lấp diện tích đất trả lại cho nguyên đơn.

[10] Việc nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho bị đơn tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H thấy: Như phân tích tại các mục trên thì việc UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số I 906472 ngày 02/01/1997 với diện tích 720m^2 tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H khi chưa ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho nguyên đơn là trái quy định, do đó cần chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn để hủy GCNQSDĐ số I 906472 ngày 02/01/1997 của UBND huyện L đã cấp cho bị đơn tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 xã H. Nguyên đơn, bị đơn có

nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất đúng quy định.

[11] Tại phiên tòa bị đơn trình bày và giao nộp bản phô tô giấy nhận tiền đặt cọc mua đất của ông Nguyễn Đình T, bà Đinh Thị L ở tỉnh B nhận chuyển nhượng diện tích đất của bị đơn (rộng 9 mét, dài 39 mét và không nêu rõ ranh giới) vào ngày 03/02/2019 hai bên ký có sự chứng kiến của ông Đinh Xuân N, nhưng các bên đến nay chưa lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất theo quy định cũng như chưa đăng ký tại cấp có thẩm quyền nên không có căn cứ xem xét.

[12] Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá thửa đất tranh chấp và thu thập chứng cứ, chi phí thẩm định hết 9.700.000 đồng. Tại phiên tòa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; căn cứ khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 1/2 chi phí tố tụng, do nguyên đơn đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc bị đơn trả lại số tiền bị đơn phải chịu cho nguyên đơn.

[13] Nguyên đơn khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 99, Điều Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình R, bà Đinh Thị L về việc yêu cầu ông Bùi Công Đ, bà Đinh Thị S trả lại 720m^2 đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H, huyện L và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 906472 ngày 02/01/1997 của UBND huyện L cấp cho ông Bùi Công Đ.

2. Buộc ông Bùi Công Đ, bà Đinh Thị S trả lại 244,9m^2 đất (41m^2 đất ở, 203,9m^2 đất vườn) tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H, huyện L cho ông Nguyễn Đình R, bà Đinh Thị L. Diện tích đất ông Đ, bà S trả cho ông R, bà L như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 25 từ điểm 11 đến điểm 15 dài 7,27 mét; phía Nam giáp đường quốc lội 1A từ điểm 10 đến điểm 14 dài 07 mét; phía Đông giáp thửa đất của ông Đ, bà S từ điểm 14 đến điểm 15 dài 36,15 mét; phía Tây giáp thửa đất 25 từ điểm 10 đến điểm 11 dài 26,16 mét (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 906472 ngày 02/01/1997 của UBND huyện L cấp cho ông Bùi Công Đ tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18) xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

4. Ông Nguyễn Đình R, bà Đinh Thị L và ông Bùi Công Đ, bà Đinh Thị S có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo đúng quy định.

5. Buộc ông Nguyễn Đình R, bà Đinh Thị L phải trả cho ông Bùi Công Đ, bà Đinh Thị S 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu) đồng chi phí cải tạo mặt bằng thửa đất.

6. Ông Nguyễn Đình R, bà Đinh Thị L phải chịu 4.850.000 đồng tiền chi phí tố tụng; ông Bùi Công Đ, bà Đinh Thị S phải chịu 4.850.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Ông R, bà L đã nộp đủ toàn bộ 9.700.000 đồng tiền chi phí tố tụng nên buộc ông Đ, bà S có nghĩa vụ trả 4.850.000 đồng cho ông R, bà L.

7. Ông Nguyễn Đình R, bà Đinh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004999 ngày 16/6/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Ông Bùi Công Đ, bà Đinh Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền gốc chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a. 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 29/8/2022. Báo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa